



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATIONS JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2025

THÁNG 01 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

614 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

	TRANG
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	5-6
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	7-43

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		545.000.447.045	220.457.475.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.568.249.862	16.740.883.093
1. Tiền	111		24.068.249.862	16.740.883.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		551.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	551.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		357.449.348.518	125.403.698.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	323.758.167.030	102.276.318.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.098.838.486	4.329.580.910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10.964.066.892	19.235.505.647
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(371.723.890)	(437.706.890)
IV. Hàng tồn kho	140		150.476.242.100	76.947.516.100
1. Hàng tồn kho	141	V.7	150.476.242.100	76.947.516.100
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.954.956.565	1.055.727.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.070.917.411	319.560.271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.253.164.473	99.208.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		630.874.681	636.958.605
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.622.945.544	26.163.365.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		918.505.458	518.528.192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	918.505.458	518.528.192
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.075.487.102	4.810.231.662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.466.451.689	3.898.432.713
- Nguyên giá	222		19.348.469.246	16.005.782.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.882.017.557)	(12.107.349.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	4.609.035.413	886.546.426
- Nguyên giá	225		8.040.867.918	4.332.074.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.431.832.505)	(3.445.528.047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	25.252.523
- Nguyên giá	228		116.502.864	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.502.864)	(218.277.974)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.300.778.171	18.300.778.171
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	19.200.000.000	19.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(899.221.829)	(899.221.829)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.328.174.813	2.533.827.587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3.080.306.236	2.285.959.010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		247.868.577	247.868.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		577.623.392.589	246.620.840.964

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		509.068.640.030	178.366.131.975
I. Nợ ngắn hạn	310		502.254.733.354	176.679.402.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	266.895.020.243	77.095.021.557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.960.178.163	12.187.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.589.783.512	3.605.140.509
4. Phải trả người lao động	314		972.031.025	453.877.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	161.041.500	810.747.100
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	24.211.240	89.059.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.409.081.270	7.936.842.177
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	215.957.135.730	84.729.997.081
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.286.250.671	1.946.529.791
II. Nợ dài hạn	330		6.813.906.676	1.686.729.888
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	6.480.340.009	1.350.163.221
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		333.566.667	336.566.667
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.554.752.559	68.254.708.989
I. Vốn chủ sở hữu	410		68.554.752.559	68.254.708.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.20	(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	23.063.058.559	22.763.014.989
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.236.694.009	19.337.717.342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.826.364.550	3.425.297.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		577.623.392.589	246.620.840.964

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	348.069.774.109	98.448.404.908	468.201.666.829	215.471.308.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	570.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		348.069.774.109	98.448.404.908	468.201.666.829	215.470.738.235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	317.944.826.550	75.268.365.728	425.858.077.173	173.876.525.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.124.947.559	23.180.039.180	42.343.589.656	41.594.212.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	343.299.833	88.874.048	507.859.850	179.433.566
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.743.893.487	1.278.458.223	13.402.073.777	13.007.608.653
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.613.990.356	2.354.142.660	11.369.713.042	11.485.967.082
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.939.155.918	2.117.123.586	8.663.095.510	8.660.287.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.828.964.989	250.607.257	19.274.925.972	14.208.514.183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.956.232.998	19.622.724.162	1.511.354.247	5.897.236.029
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.130.376.794	545.991.876	5.200.358.215	1.757.635.205
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.095.815.811	(13.112.756)	1.795.067.571	1.609.351.966
13. Lợi nhuận khác	40		2.034.560.983	559.104.632	3.405.290.644	148.283.239
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.990.793.981	20.181.828.794	4.916.644.891	6.045.519.268
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.090.280.341	2.619.154.954	1.090.280.341	2.619.154.954
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	1.066.667
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.900.513.640	17.562.673.840	3.826.364.550	3.425.297.647

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lậpNguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.916.644.891	6.045.519.268
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	2.654.321.309	3.411.287.495
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, V.19	(68.983.000)	432.373.557
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.261.245.896	1.254.165.652
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(55.068.541)	(18.636.817)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	11.369.713.042	11.485.967.082
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.077.873.597	22.610.676.237
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(240.527.516.050)	21.348.328.684
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.528.726.000)	(8.121.465.609)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		190.402.725.767	14.431.379.574
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.027.014.378)	143.914.624
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16,V.17,VI.4	(11.045.042.071)	(11.341.387.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1.668.814.227)	(3.492.267.686)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.200.000)	(40.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(116.332.713.362)	35.538.778.628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(6.924.452.687)	(1.626.160.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(242.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a,VI.3	55.068.541	18.636.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.111.384.146)	(1.607.523.627)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.12a	327.998.390.340	187.523.109.798
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12a	(190.688.018.523)	(207.755.770.580)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.12b	(953.056.380)	(953.056.380)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17,V.20	(3.085.851.160)	(3.163.507.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133.271.464.277	(24.349.225.062)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.827.366.769	9.582.029.939
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	16.740.883.093	7.158.853.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	26.568.249.862	16.740.883.093

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính: 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 92 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 95 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	
Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội.	
Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Chi tiết:

- Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Chi phí đi vay vốn.

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
1.1	Tiền mặt	530.784.455	13.605.000.000
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.537.465.407	3.135.883.093
	+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	226.344	439.253.656
	+ Ngân hàng TMCP Quân đội	20.699.230.514	2.417.625.796
	+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh	618.354.181	11.613.643
	+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hồ Chí Minh (*)	2.219.654.368	267.389.998
1.3	Các khoản tương đương tiền (**)	2.500.000.000	-
	Cộng	26.568.249.862	16.740.883.093

(*) Trong đó có 2.219.654.368 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hồ Chí Minh đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 31/12/2025.

(**) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh, lãi suất 2,8%, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/12/2025: 1.500.000.000 đồng

Tiền gửi Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hồ Chí Minh, lãi suất 3.2%, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/12/2025: 1.000.000.000 đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	551.650.000	551.650.000	309.650.000	309.650.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	551.650.000	551.650.000	309.650.000	309.650.000
Tổng	551.650.000	551.650.000	309.650.000	309.650.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	19.200.000.000		(899.221.829)	19.200.000.000		(899.221.829)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	19.200.000.000		(899.221.829)	19.200.000.000		(899.221.829)
Tổng	19.200.000.000		(899.221.829)	19.200.000.000		(899.221.829)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	TP. Hồ Chí Minh	60%	60%	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu các bên liên quan	315.670.796.563	79.958.717.067
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	179.173.197.011	4.685.537.340
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh	880.532.170	27.500.000
Viễn thông Bình Dương	309.033.752	14.890.733.223
Tổng Công ty Truyền thông	-	287.630.200
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	136.993.217	399.690.338
Viễn thông Đồng Nai	4.708.667.153	1.453.383.453
Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An	-	54.150.250
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	3.576.533.638	7.280.435.194
Viễn thông Đắk Lắk	-	178.464.600
Viễn thông Bình Phước	-	258.855.480
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa	-	109.240.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh	-	161.148.078
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	246.854.614	1.288.584.106
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	-	49.435.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	1.446.779.149	1.596.049.856
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	-	18.480.000
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện	-	184.200.586
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	809.000	28.913.806
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương	-	55.440.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước	-	1.067.000.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	-	6.470.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	2.253.621	920.319.165
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	6.066.144	141.662.304
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	35.968.666	1.816.269.988
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	85.534.902.560	21.241.367.000

	31/12/2025	01/01/2025
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	65.000.000
Viễn thông Bình Thuận	-	567.394.762
Viễn thông Gia Lai	292.711.320	1.328.952.100
Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	-	1.512.588.400
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	177.302.520
Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVT KVII)	-	2.121.679.018
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	9.240.000
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	18.480.000
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	64.680.000
TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	9.240.000
TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	36.960.000
TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	9.240.000
TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	9.240.000
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	145.860.000
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	27.720.000
TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	55.440.000
Văn Phòng VT- Viễn Thông TP. Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN- VTTP.HCM	-	18.480.000
Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	-	668.250.000
Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP. Hồ Chí Minh	-	211.770.680

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/12/2025	01/01/2025
Viễn thông Bình Định	142.606.440	103.744.800
Viễn thông Đắk Nông	-	1.143.150.802
Viễn thông Khánh Hòa	483.155.094	3.341.251.966
Viễn thông Ninh Thuận	-	1.540.642.400
Viễn thông Phú Thọ	-	3.190.000.000
Viễn Thông Trà Vinh	-	5.104.000.000
Viễn Thông Bà Rịa- Vũng Tàu	-	251.208.000
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	-	-
Viễn thông TP.Hồ Chí Minh	245.290.400	-
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng I- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	15.026.754.380	-
Ban Phát triển mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	1.846.376.430	-
Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Buru Điện	1.450.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	1.590.490.000	-
Công ty Cổ phần COKYVINA	4.861.623.000	-
Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	12.941.175.467	-
Ban kinh doanh giải pháp CNTT-CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	668.250.000	-
Viễn thông Thanh Hóa	10.186.560	-
Phải thu các khách hàng khác	8.087.370.467	22.317.601.714
Công Ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	-	8.571.585.670
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	-	2.863.920.000
Thuraya Telecommunications Company	4.662.220.610	-
Các khách hàng khác	3.425.149.857	10.882.096.044
Tổng	323.758.167.030	102.276.318.781

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước các khách hàng khác	23.098.838.486	4.329.580.910
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ ENDITEL	1.636.740.000	-

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	16.492.617.110	-
Công ty TNHH DV Viễn Thông Đức Vinh	-	4.076.675.625
Công ty Cổ phần phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương mại GMT	4.730.844.150	-
Các nhà cung cấp khác	238.637.226	252.905.285
Tổng	23.098.838.486	4.329.580.910

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	770.762.608	-	3.173.255.273	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	.	-	1.601.076.416	-
Lê Xuân Tiến	.	-	1.029.479.053	-
Bùi Văn Bằng	.	-	571.597.363	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	.	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	497.313.545	-	1.236.520.086	-
Trần Văn Mua	.	-	203.027.760	-
Nguyễn Minh Vũ	7.400.000	-	390.457.354	-
Nguyễn Đức Long (**)	489.913.545	-	406.466.520	-
Võ Anh Thịnh (*)	.	-	236.568.452	-
Các bên liên quan khác	-	-	335.658.771	-
Ban KH Tổ chức Doanh Nghiệp- CN Tổng Cty DV Viễn Thông	219.716.785	-	194.926.785	-
TTKD VNPT Gia Lai- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	.	-	13.560.000	-
Viễn Thông Bình Dương	.	-	113.984.331	-
VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.426.097	-	-	-
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	36.118.526	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	10.193.304.284	-	16.062.250.374	-
Tạm ứng	9.505.395.650	-	15.313.813.567	-
Ký cược, ký quỹ	175.150.000	-	174.062.345	-
Phải thu ngắn hạn khác	512.758.634	-	574.374.462	-
Tổng	10.964.066.892	-	19.235.505.647	-

(*) Ông Võ Anh Thịnh miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC từ ngày 08/09/2025 theo Quyết định V/v Miễn nhiệm Kế toán trưởng số 07/QĐ-HĐQT ngày 08/09/2025

(**) Ông Nguyễn Đức Long miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC từ ngày 01/11/2025 theo Quyết định V/v Miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc số 13/QĐ-HĐQT ngày 31/10/2025

b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	918.505.458	-	518.528.192	-
Tổng	918.505.458	-	518.528.192	-

6. Nợ khó đòi

	31/12/2025		01/01/2025	
Chi tiết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	579.400.026	290.345.921	707.579.794	352.542.689
Công ty cổ phần Tramexco	368.880.000	184.440.000	418.880.000	209.440.000
Các đối tượng khác	210.520.026	105.905.921	288.699.794	143.102.689
+ Ứng trước cho người bán	82.669.785	-	82.669.785	-
Các đối tượng khác	82.669.785	-	82.669.785	-
Cộng	662.069.811	290.345.921	790.249.579	352.542.689

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.033.928.459	-	1.043.764.050	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	125.082.909.194	-	66.693.906.578	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hóa	23.974.628.097	-	8.825.069.122	-
Hàng gửi đi bán	187.794.130	-	187.794.130	-
Cộng	150.476.242.100	-	76.947.516.100	-

– Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	700.000.000	7.357.719.848	7.517.629.999	430.432.524	16.005.782.371
Mua trong năm	-	4.743.943.686	-	112.557.239	4.856.500.925
Điều chỉnh phân loại lại	-	283.647.079	-	(283.647.079)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.814.050)	-	-	(1.513.814.050)
2. Số dư cuối năm	700.000.000	10.871.496.563	7.517.629.999	259.342.684	19.348.469.246
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	700.000.000	6.007.362.274	5.122.152.399	277.834.985	12.107.349.658
Khấu hao trong năm	-	956.925.771	804.147.862	13.594.266	1.774.667.899
Điều chỉnh phân loại lại	-	131.049.540	-	(131.049.540)	-
Chuyển sang từ thuê TC	-	995.124.062	-	-	995.124.062
Thanh lý, nhượng bán	-	(995.124.062)	-	-	(995.124.062)
4. Số dư cuối năm	700.000.000	7.095.337.585	5.926.300.261	160.379.711	13.882.017.557
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	1.350.357.574	2.395.477.600	152.597.539	3.898.432.713
2. Tại ngày cuối năm	-	3.776.158.978	1.591.329.738	98.962.973	5.466.451.689

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : **1.591.329.738** đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **9.033.458.819** đồng

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	4.332.074.473	4.332.074.473
Thuê tài chính trong năm	5.190.020.500	5.190.020.500
Thanh lý, nhượng bán	(1.481.227.055)	(1.481.227.055)
2. Số dư cuối năm	8.040.867.918	8.040.867.918
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3.445.528.047	3.445.528.047
Thanh lý, nhượng bán	(995.124.062)	(995.124.062)
Khấu hao trong năm	981.428.520	981.428.520
2. Số dư cuối năm	3.431.832.505	3.431.832.505
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	886.546.426	886.546.426
2. Tại ngày cuối năm	4.609.035.413	4.609.035.413

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	243.530.497	243.530.497
Thanh lý, nhượng bán	(127.027.633)	(127.027.633)
2. Số cuối năm	116.502.864	116.502.864
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	218.277.974	218.277.974
Thanh lý, nhượng bán	(112.140.444)	(112.140.444)
Khấu hao trong năm	10.365.334	10.365.334
2. Số cuối năm	116.502.864	116.502.864
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	25.252.523	25.252.523
2. Tại ngày cuối năm	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **116.502.864** đồng.

11. Chi phí trả trước

a). Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ xuất dùng	158.339.601	12.227.953
Chi phí khác	912.577.810	307.332.318
Tổng	1.070.917.411	319.560.271

b). Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.642.262.481	1.130.110.739
Tiền thuê đất (*)	1.020.108.910	1.071.262.200
Chi phí khác	417.934.845	84.586.071
Cộng	3.080.306.236	2.285.959.010

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

12. Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	79.729.997.081	79.729.997.081	318.868.213.552	182.641.074.903	215.957.135.730	215.957.135.730
-Vay ngắn hạn	78.776.940.701	78.776.940.701	317.418.749.308	181.688.018.523	214.507.671.486	214.507.671.486
Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	24.658.212.525	24.658.212.525	41.970.612.328	45.750.189.068	20.878.635.785	20.878.635.785
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn ⁽²⁾	3.723.750.000	3.723.750.000	-	3.723.750.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾	10.220.787.480	10.220.787.480	26.261.706.432	17.903.561.145	18.578.932.767	18.578.932.767
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	4.123.890.696	4.123.890.696	215.110.430.548	85.372.518.310	133.861.802.934	133.861.802.934
Vay từ các cá nhân ⁽⁵⁾	36.050.300.000	36.050.300.000	34.076.000.000	28.938.000.000	41.188.300.000	41.188.300.000

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-Nợ thuê tài chính ngắn hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	1.449.464.244	953.056.380	1.449.464.244	1.449.464.244
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	953.056.380	953.056.380	1.449.464.244	953.056.380	1.449.464.244	1.449.464.244
Tổng	84.729.997.081	84.729.997.081	322.868.213.552	191.641.074.903	215.957.135.730	215.957.135.730

b). Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

-Vay dài hạn			2.830.855.628	49.158.945	2.781.696.683	2.781.696.683
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	2.830.855.628	49.158.945	2.781.696.683	2.781.696.683
- Nợ thuê tài chính dài hạn	1.350.163.221	1.350.163.221	3.797.944.349	1.449.494.244	3.698.643.326	3.698.643.326
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.350.163.221	1.350.163.221	3.797.944.349	1.449.464.244	3.698.643.326	3.698.643.326
Cộng	1.350.163.221	1.350.163.221	6.628.799.977	1.498.653.189	6.480.340.009	6.480.340.009

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay :

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17 tháng 06 năm 2025.

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/06/2026
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HDTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 111-00055413.26349/2025/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2025

- Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09-12 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

(4) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/12/2025: 888.542.411 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 đồng
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/12/2025: 4.259.565.159 đồng
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8.01%/365 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8.01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10.14%/365 ngày.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>16.467.833.726</i>	<i>20.236.416.999</i>
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID)	16.080.071.382	1.353.917.070
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	436.580.569
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	-	18.342.500.000
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	103.419.360	103.419.360
Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	284.342.984	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>250.427.186.517</i>	<i>56.858.604.558</i>
Ciena Communication Inc	25.193.049.100	28.763.496.568
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	-	1.721.390.440
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	9.510.000.000	90.772.500
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	-	1.411.096.650
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	202.491.360	3.949.313.928
CTTNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	14.561.436.865	4.975.917.585
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG	-	4.651.630.830
Công ty CP Viễn Thông TBNET	-	1.134.658.000
CN Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG (TP. Hà Nội)	-	1.393.039.032
Công ty TNHH Công Nghệ - Tư Vấn - Thương Mại Đông Quân	3.422.335.728	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông BKH	9.624.200.000	-
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Công Nghệ Chân Trời	2.395.517.712	-
Công ty CP Giải Pháp Nền Tảng Truyền Thông và Thông Tin	50.792.396.544	-
ZTE Corporation	85.032.899.646	-
Thuraya Telecommunications Company	6.357.384.540	-
ECI TELECOM LTD	1.200.153.500	-

	31/12/2025	01/01/2025
PROSE TECHNOLOGIES (SUZHOU) CO., LTD	32.225.776.368	-
Các nhà cung cấp khác	9.909.545.154	8.767.289.025
Tổng	266.895.020.243	77.095.021.557

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>6.958.854.253</i>	<i>11.088.000</i>
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	11.088.000
Viễn thông Hồ Chí Minh	5.270.454.253	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	1.688.400.000	-
<i>Người mua trả tiền trước là nhà cung cấp khác</i>	<i>1.323.910</i>	<i>1.099.181</i>
Các khách hàng khác	1.323.910	1.099.181
Tổng	6.960.178.163	12.187.181

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.844.316.903	-	1.844.316.903	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	25.793.348.000	25.793.348.000	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.668.814.227	1.090.280.341	1.668.814.227	-	1.090.280.341
-Thuế thu nhập cá nhân	-	92.009.379	1.932.200.434	1.524.706.642	-	499.503.171
-Thuế xuất nhập khẩu	-	-	696.430	696.430	-	-
-Các loại thuế khác	636.958.605	-	94.597.531	88.513.607	630.874.681	-
Tổng	636.958.605	3.605.140.509	28.911.122.736	30.920.395.809	630.874.681	1.589.783.512

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại	8% và 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/ND0-CP ngày 30/06/2025 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí lãi vay	430.626.070	170.475.647
-Chi phí phải trả khác	(269.584.570)	640.271.453
Tổng	161.041.500	810.747.100

17. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả các bên liên quan	21.669.103	265.505.290
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	28.053.686
Lê Xuân Tiến	-	7.893.398
Võ Hùng Tiến (*)	-	4.314.862
Lê Thị Thanh	-	4.314.862
Bùi Văn Bằng	-	7.215.702
Trần Phương Hiền	-	4.314.862
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	10.787.154
Nguyễn Thiện Lợi	-	4.314.862
Nguyễn Văn Xuân (*)	-	3.236.146
Phan Thanh Tú	-	3.236.146
Các thành viên Ban Điều hành	-	226.664.450
Trần Văn Mua	-	22.896.020
Nguyễn Minh Vũ	21.669.103	141.381.393
Nguyễn Đức Long (***)	-	55.346.309
Võ Anh Thịnh (**)	-	7.040.728
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.387.345.501	7.671.336.887
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	414.616.228	381.508.373
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	66.399.500	202.391.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.305.000	9.305.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.396.336.400	3.311.787.460
Phải trả khoản chi phí các dự án	95.895.467	929.508.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.354.859.572	2.836.836.554
Tổng	7.409.081.270	7.936.842.177

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

(*) Ông Võ Hùng Tiến và Ông Nguyễn Văn Xuân miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Viễn thông VTC nhiệm kỳ 2020-2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2025 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/09/2025

(**) Ông Võ Anh Thịnh miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC từ ngày 08/09/2025 theo Quyết định V/v Miễn nhiệm Kế toán trưởng số 07/QĐ-HĐQT ngày 08/09/2025

(***) Ông Nguyễn Đức Long miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC từ ngày 01/11/2025 theo Quyết định V/v Miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc số 13/QĐ-HĐQT ngày 31/10/2025

18. Doanh thu chưa thực hiện

a). Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	24.211.240	89.059.156
Tổng	24.211.240	89.059.156

b). Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	-
Tổng	-	-

19. Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng trợ cấp thôi việc	333.566.667	336.566.667
Tổng	333.566.667	336.566.667

20. Vốn chủ sở hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư 01/01/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	11.281.825.236	67.999.811.442
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.425.297.647	3.425.297.647
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển				(11.226.292.206)	11.226.292.206	-
Số dư tại 31/12/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.763.014.989	68.254.708.989
Số dư tại 01/01/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.763.014.989	68.254.708.989
Lãi trong năm này	-	-	-	-	3.826.364.550	3.826.364.550
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Trích lập các quỹ ⁽²⁾	-	-	-	-	(355.920.880)	(355.920.880)
Số dư tại 31/12/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	23.063.058.559	68.554.752.559

^{(1),(2)} Chia cổ tức năm 2024 và trích lập quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025

b). Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam.

c). Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
-Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
-Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
-Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT : VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu hoạt động thương mại	29.186.435.457	89.987.939.735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	439.015.231.372	125.483.368.500
Tổng	468.201.666.829	215.471.308.235

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hoạt động thương mại	22.241.620.133	62.216.296.550
Giá vốn cung cấp dịch vụ	403.616.457.040	111.660.228.729
Tổng	425.858.077.173	173.876.525.279

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.068.541	18.636.817
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	402.728.357	160.762.749
Doanh thu tài chính khác	50.062.952	34.000
Tổng	507.859.850	179.433.566

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	11.369.713.042	11.485.967.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	876.706.311	267.475.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.155.654.424	1.254.165.652
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	13.402.073.777	13.007.608.653

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí cho nhân công	2.734.938.068	2.710.082.195
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.067.823	70.428.011
Chi phí bảo hành	510.566.750	418.886.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.465.251.499	3.561.902.065
Chi phí khác bằng tiền	(2.080.728.630)	1.898.988.776
Tổng	8.663.095.510	8.660.287.657

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	13.600.179.697	7.107.662.342
Chi phí vật liệu quản lý	102.420.779	63.725.729
Chi phí khấu hao TSCĐ	816.161.107	838.652.034
Thuế, phí, lệ phí	3.200.000	12.850.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(65.983.000)	437.706.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.866.997.139	4.254.012.351

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí khác bằng tiền	951.950.250	1.493.904.837
Tổng	19.274.925.972	14.208.514.183

7. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	5.200.358.215	1.757.635.205
Cộng	5.200.358.215	1.757.635.205

8. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản phạt chậm nộp về thuế	97.821.172	786.329.205
Chi phí khác	1.697.246.399	823.022.761
Cộng	1.795.067.571	1.609.351.966

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.916.644.891	6.045.519.268
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>660.498.191</i>	<i>7.050.255.502</i>
- Chi phí không hợp lệ	582.111.168	1.781.779.322
- Chi phí khấu hao vượt định mức	78.387.023	78.387.023
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
- Chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại	-	-
- Chi phí lãi vay loại trừ	-	5.190.089.157
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>125.741.377</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.451.401.705	13.095.774.770
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.090.280.341	2.619.154.954

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		430.632.496.186	144.311.646.933
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	239.876.498.417	47.937.587.477
Ban Quản lý DA Hạ Tầng I- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.318.931.000	-

Ban Phát triển Mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.619.319.427	-
TT Hạ tầng mạng Miền Nam - CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng (TT DVVT Kv II)	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	453.547.936	-
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.153.272.603	20.357.539.369
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	121.805.102.180	28.199.331.000
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.265.561.473	10.882.414.493
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	648.715.000	-
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	810.000.000	-
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.075.177.600	-
Viễn thông Ninh Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.408.984.000
Viễn thông Bình Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	134.124.150	223.203.590
Viễn thông Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	60.150.079	480.681.031
Viễn thông Quảng Ngãi	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	34.580.000	-
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.960	8.400.000

Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.255.765	-
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	109.643.562
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	242.272.790	-
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.300.000	-
Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	53.854.000	-
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	42.000.000	-
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	266.297.400	96.060.000
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	152.050.000	1.701.980.000
Viễn thông Khánh Hòa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	807.379.408	3.315.418.487

Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.314.011.038	1.340.721.301
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.593.520.673	239.681.000
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.128.300.000	-
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.960	576.700.000
Ban kinh doanh giải pháp CNTT- CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.781.745.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.200.000	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.101.147.989	9.169.111.605
Viễn thông Bạc Liêu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.200.000	-
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	59.800.000	543.973.417
Viễn thông Phú Thọ	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.900.000.000
Viễn thông Hà Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Hải Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000

Viễn thông Ninh Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	84.000.000
Viễn thông Đắk Lắk	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	165.245.000
Viễn thông Đắk Nông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.052.178.550
Viễn thông Trà Vinh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	4.640.000.000
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	-	27.877.311
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.839.902.000
Viễn thông Tuyên Quang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.000.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	50.400.000	-
Các TTKD- CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.947.532.543	5.977.413.740
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.653.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	61.880.000	-
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.520.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.818.036.355	-
Công ty Cổ phần COKYVINA	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.861.623.000	-

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.450.000.000	-
Giao dịch phát sinh trong kỳ:			
	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
Mua hàng hoá dịch vụ		27.123.161.523	36.279.716.823
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	24.807.312.570	16.690.202.574
BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	208.201.500	215.194.500
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	661.485.710	793.782.852
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	336.183.650
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	49.507.247
Công ty CNTT VNPT-CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	401.664.000	272.178.000
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	17.922.668.000
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	428.033.091	-
Viễn Thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	212.892.253	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	403.572.399	-

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

